

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VC3)

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông

Ngày	27,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-3.5%	4.2%

DT thuần	2024
611	tỷ VNĐ
YoY: ▼195 -24.2%	

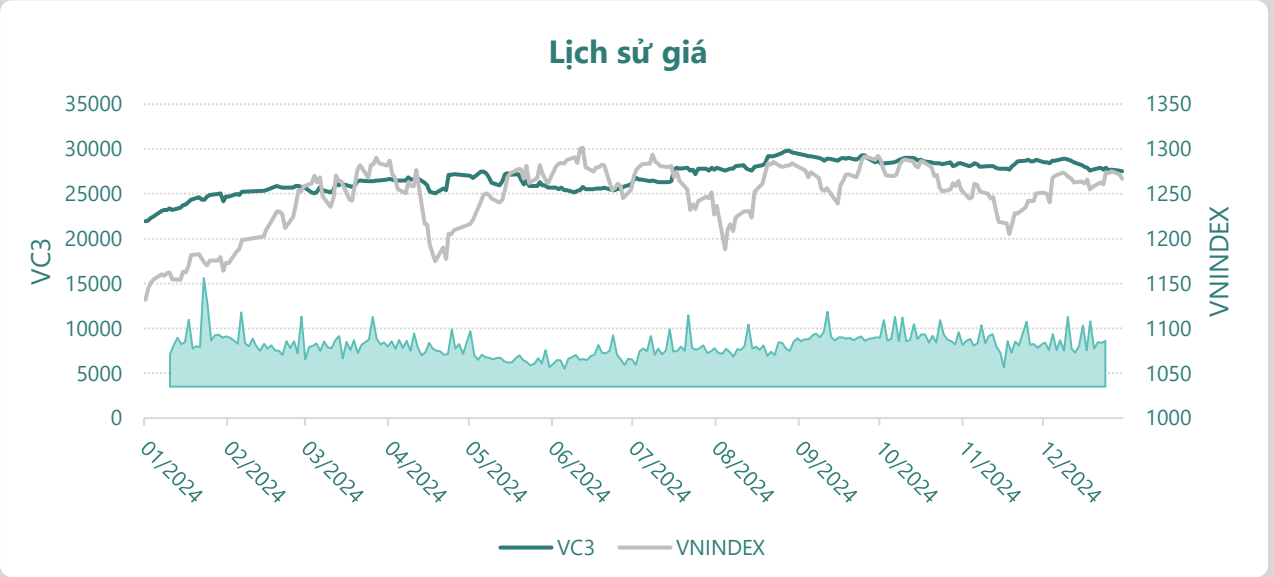
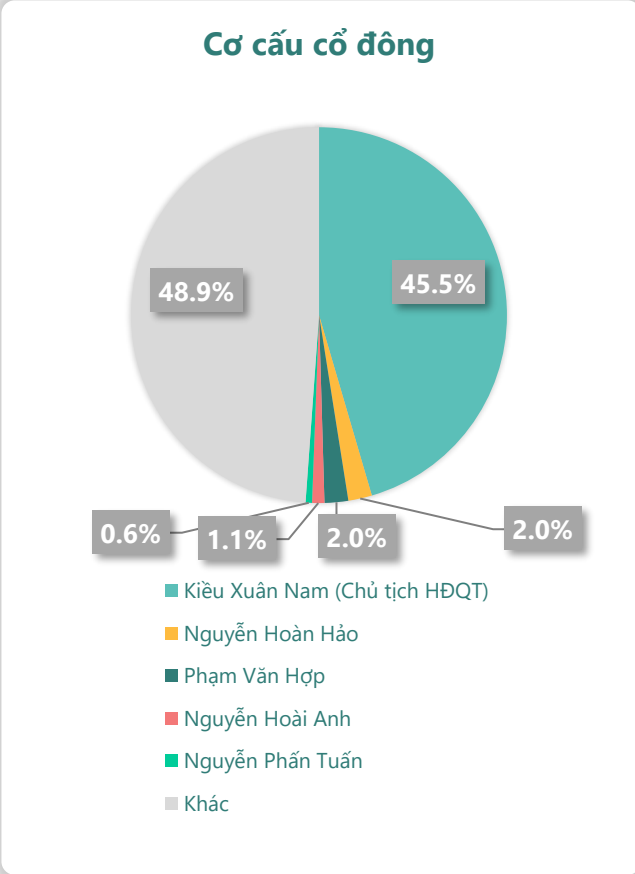
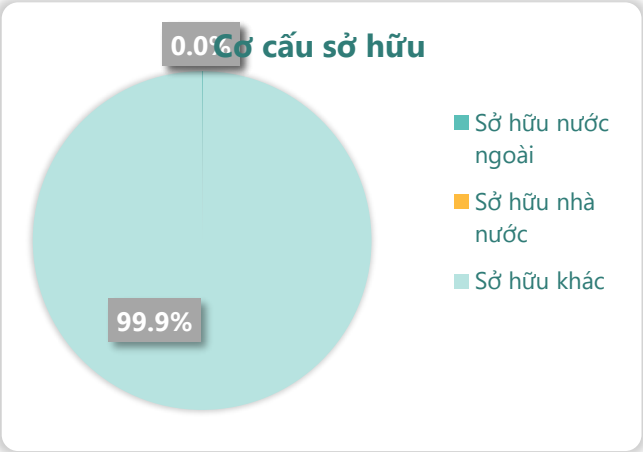
LN thuần	2024
114	tỷ VNĐ
YoY: ▼63.0 -35.7%	

LN sau thuế	2024
65.4	tỷ VNĐ
YoY: ▼75.6 -53.6%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
15.6%	
YoY: +/-▼ 7.7%	

ROE	2024
4.8%	
YoY: +/-▼ 6.3%	

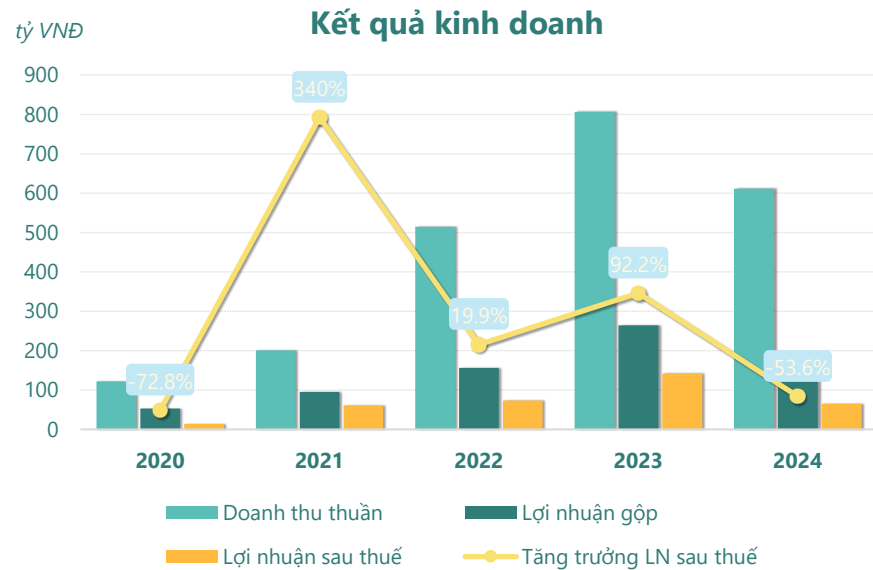
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,941 - 29,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,442
Số lượng CPLH (CP)	125,150,939
KLGD BQ 20 phiên (CP)	736,514
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.41
EPS	522
P/E	52.6



Kết quả kinh doanh **VC3** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.2%** chỉ còn **611.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 53.6%** chỉ còn **65.44** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.76%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

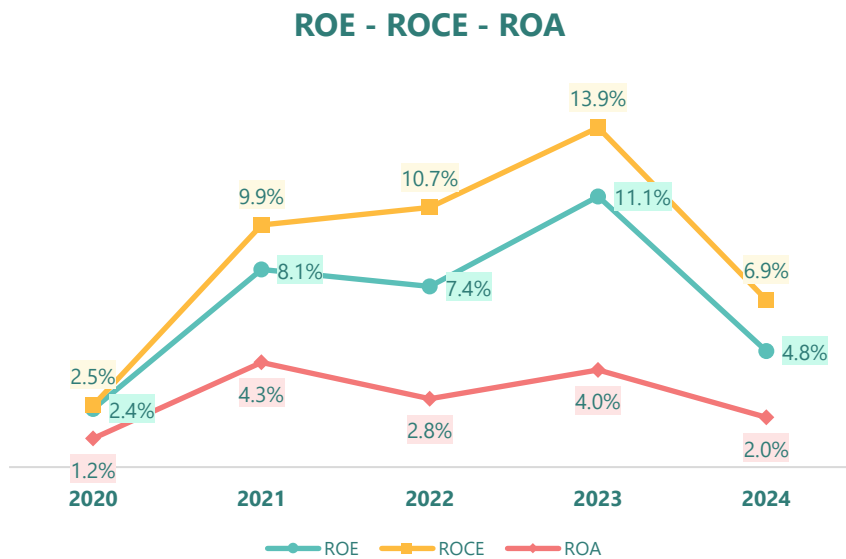
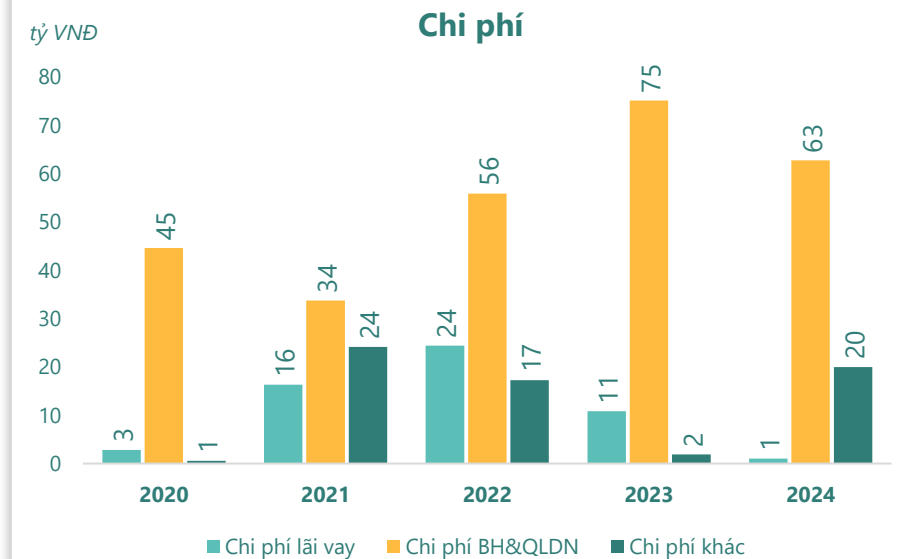
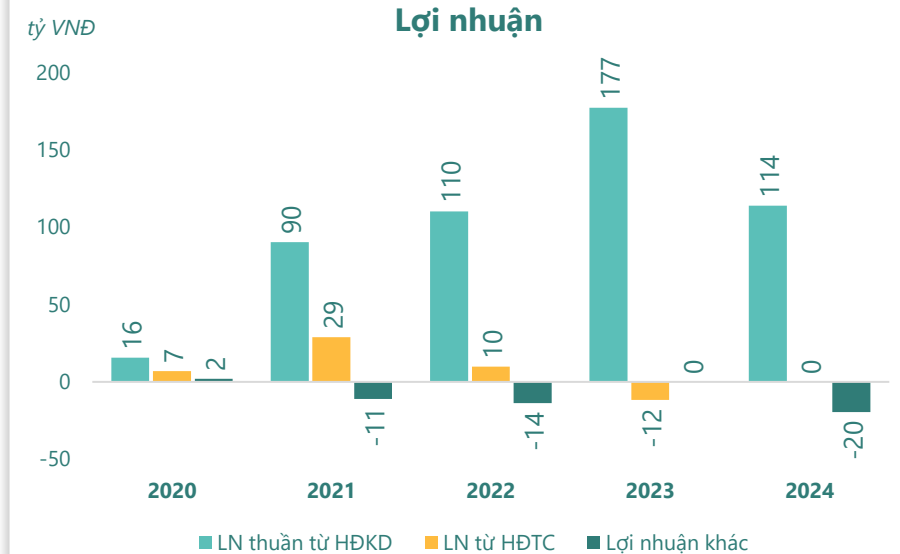
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **VC3** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **113.9** tỷ đồng, **giảm đi 63.25** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (101.5 tỷ đồng) là 12.46 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

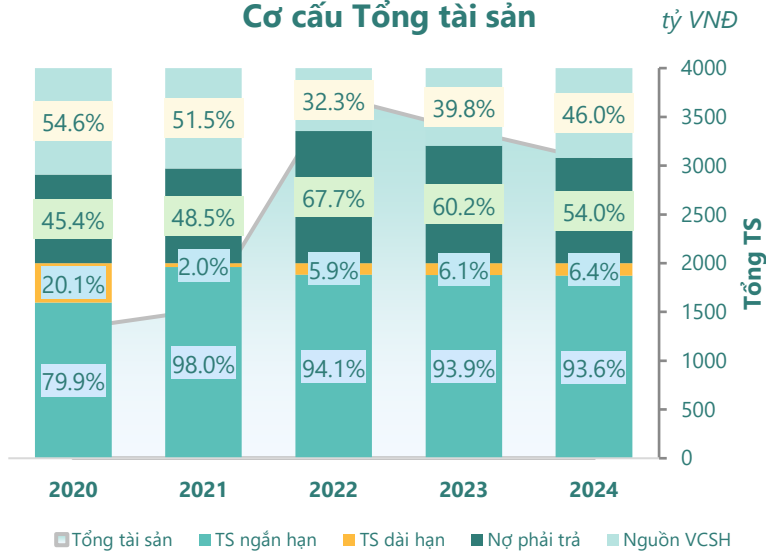
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **62.72** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **20.00** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VC3 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **4.76%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

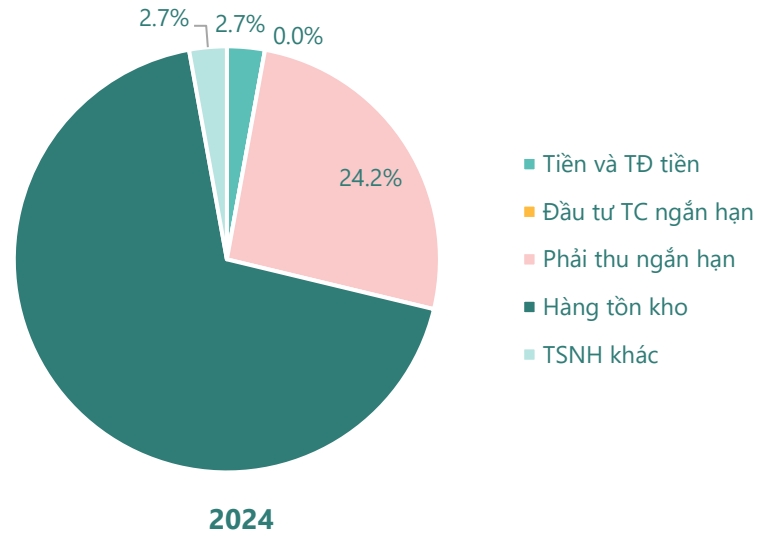


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

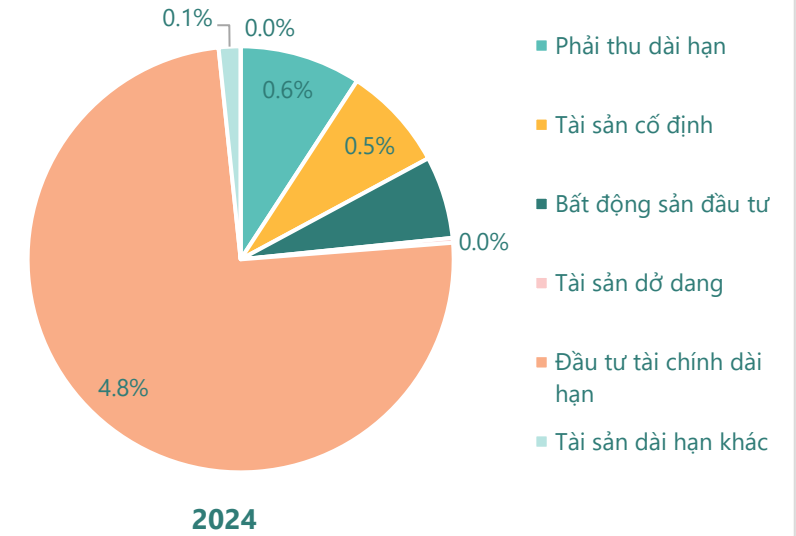
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VC3** năm 2024 đạt **3,055** tỷ đồng, giảm **9.32%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.0% và 46.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

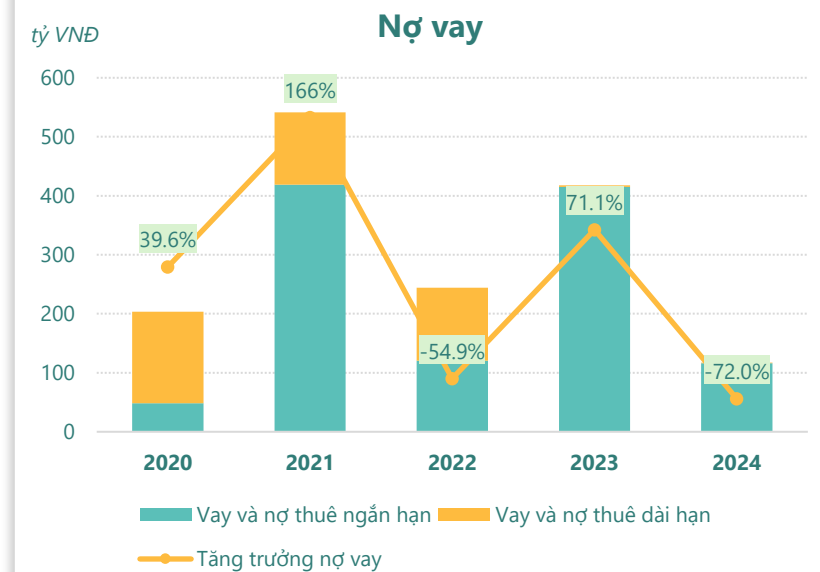
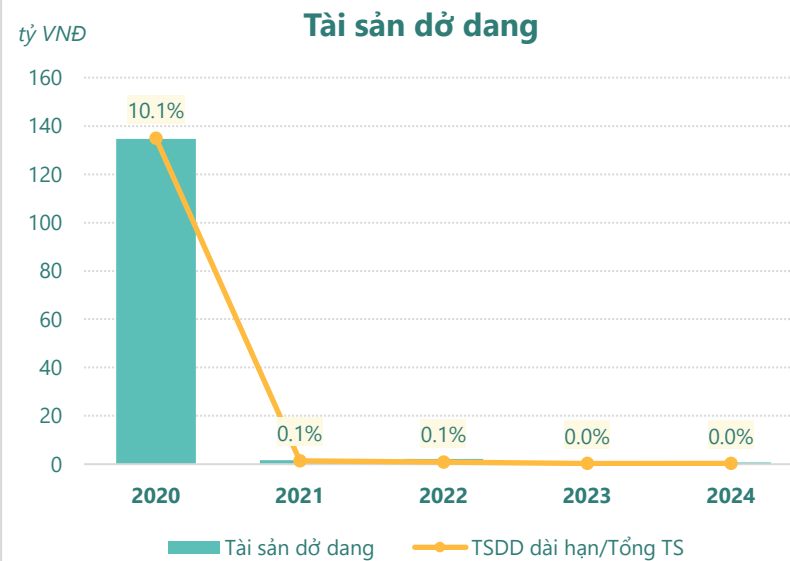
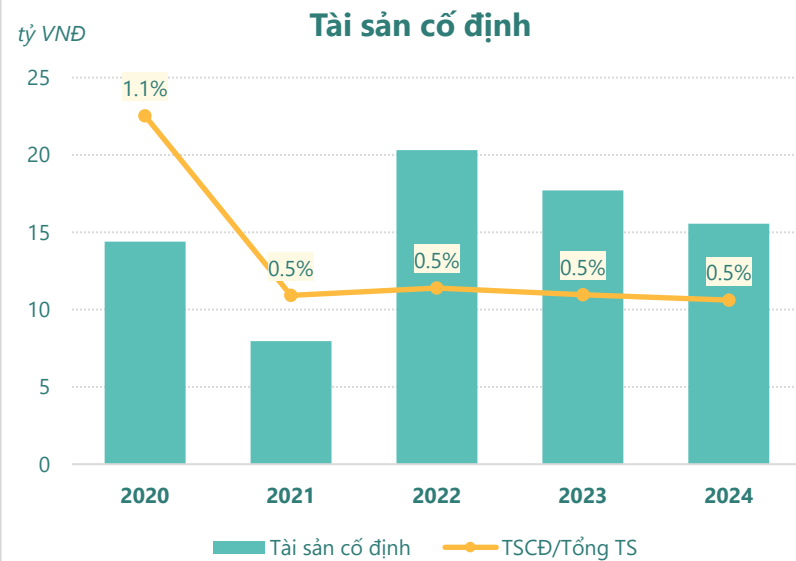
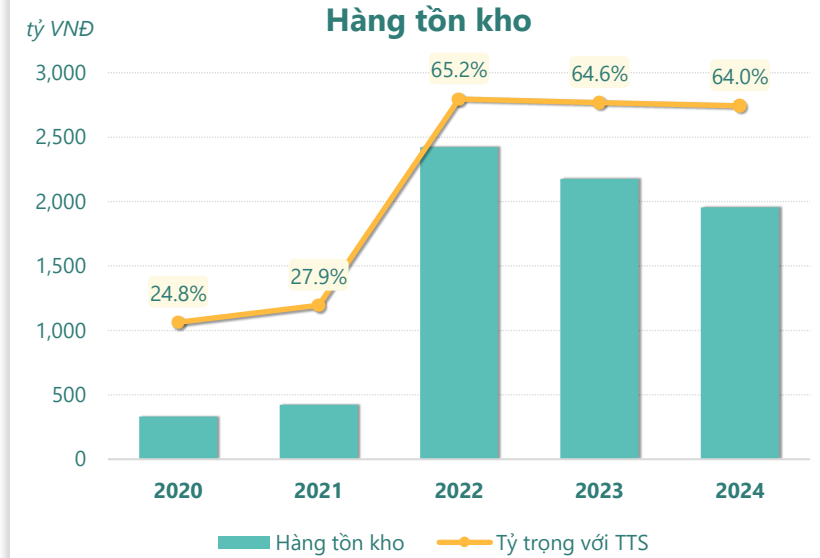
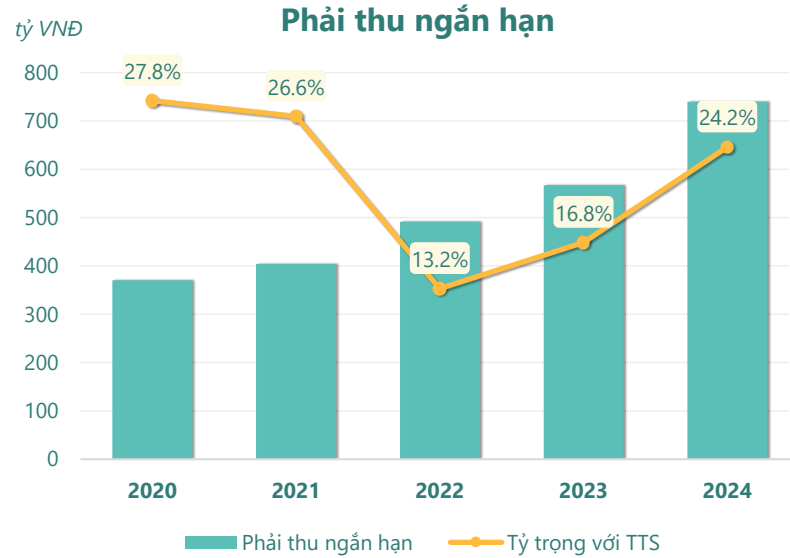
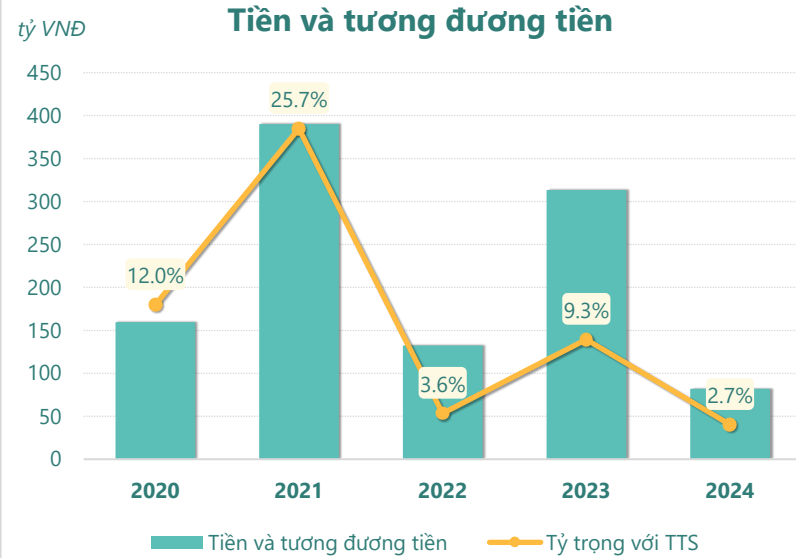
Tài sản ngắn hạn của VC3 năm 2024 giảm **9.64%** so với năm trước, đạt **2,859** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **93.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **64.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 24.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

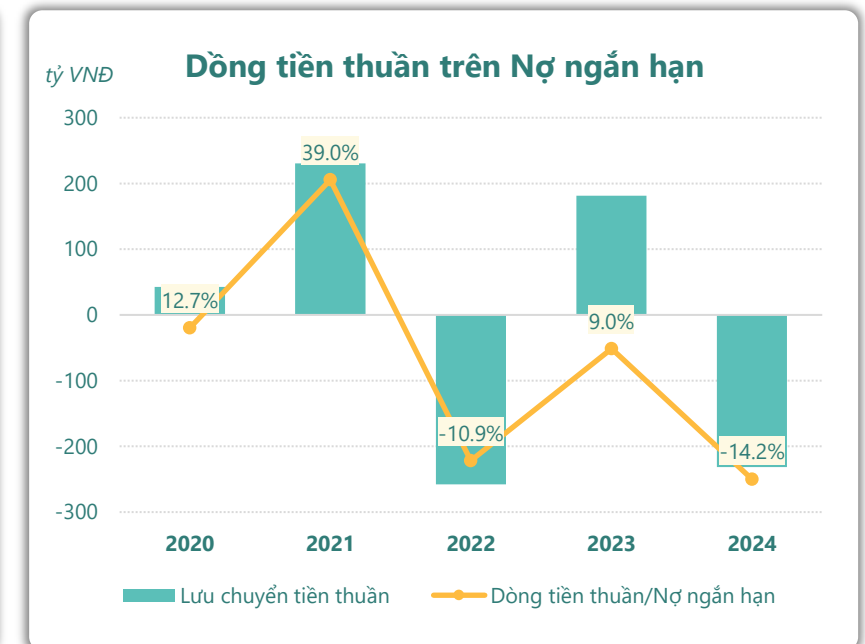
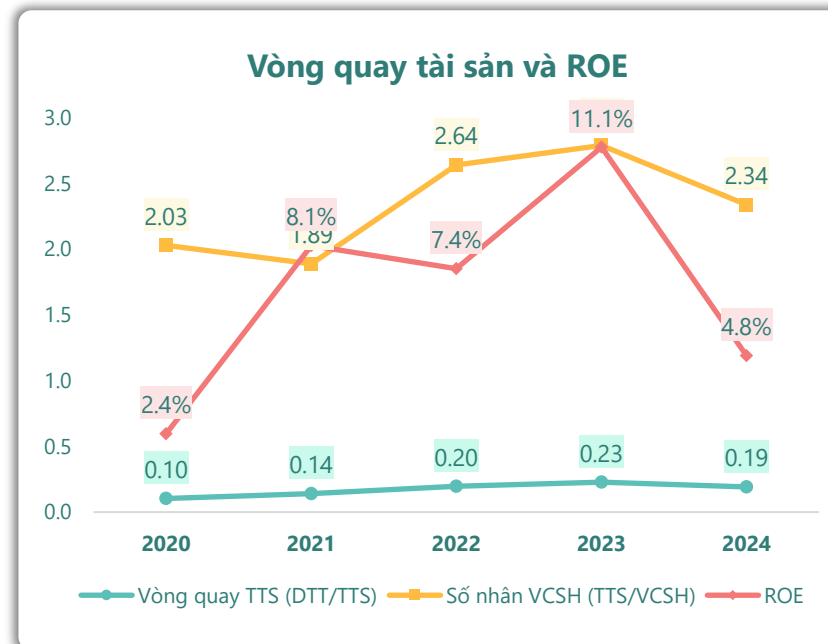
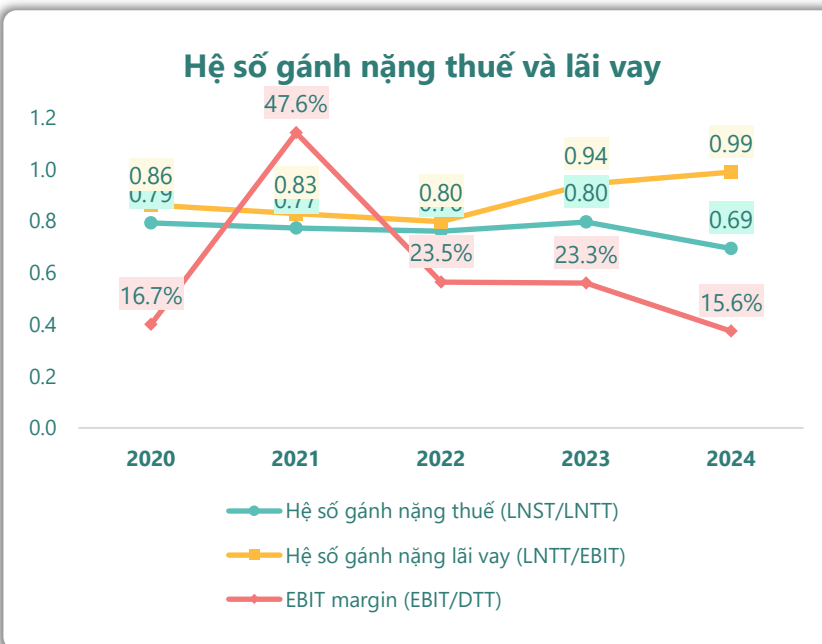
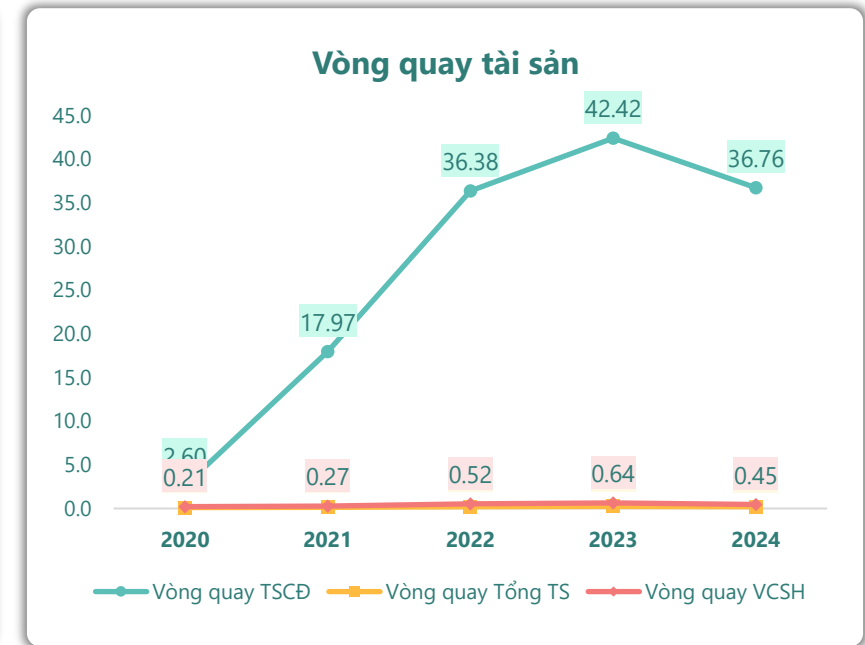
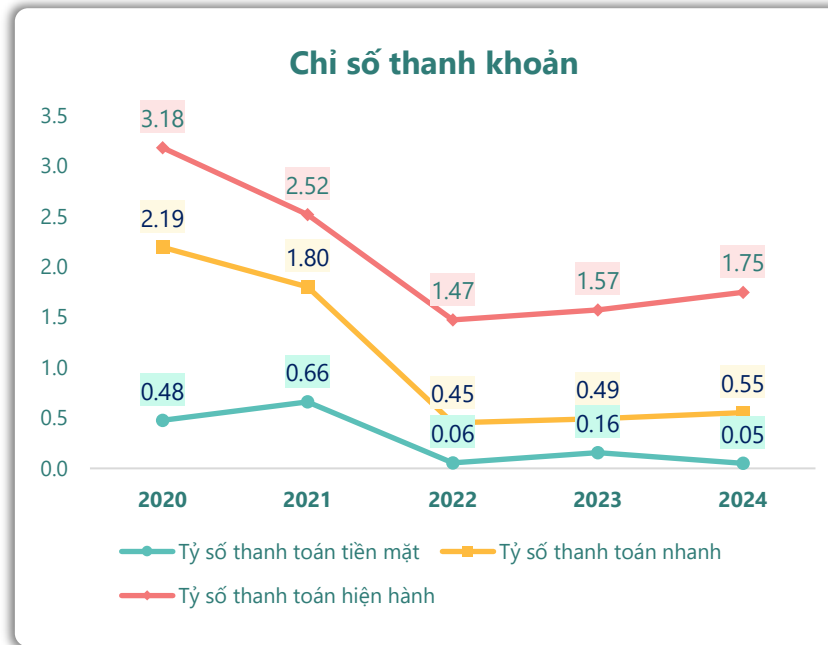
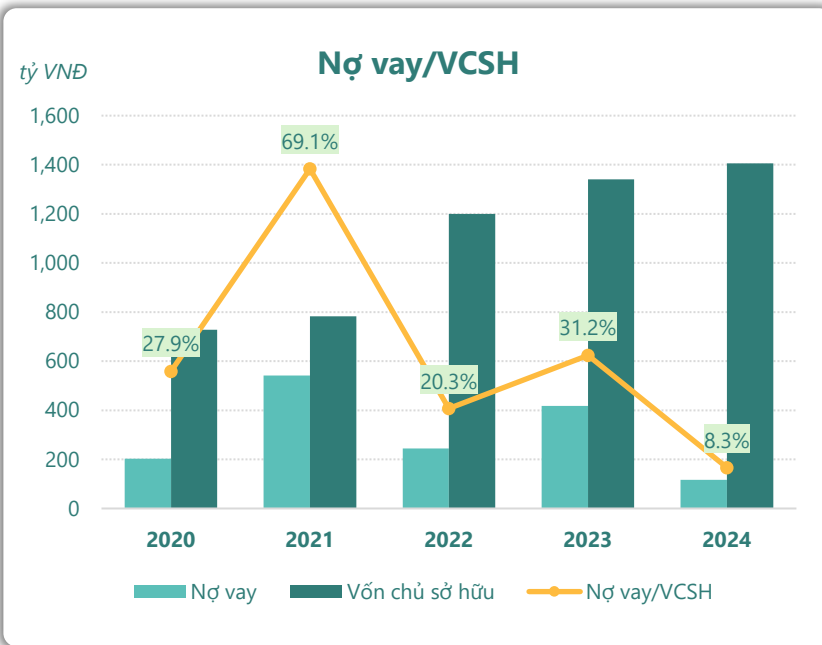
Tài sản dài hạn đạt **196.1** tỷ đồng giảm **4.44%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **6.42%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **4.79%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 0.59%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	201	514	806	611
Giá vốn hàng bán	106	358	542	435
Lợi nhuận gộp	95.2	156	264	177
Doanh thu HĐTC	45.2	34.3	5.15	1.02
Chi phí TC	16.3	24.4	16.8	1.00
Chi phí lãi vay	16.3	24.4	10.8	1.00
LN trong công ty LKLD	0	0.06	0.14	0.05
Chi phí bán hàng	0	23.8	38.2	31.4
Chi phí QLDN	33.8	32.0	37.0	31.3
LN thuần từ HĐKD	90.4	110	177	114
Lợi nhuận khác	-11.1	-13.7	0.04	-19.6
LN trước thuế	79.3	96.5	177	94.3
Lợi nhuận sau thuế	61.3	73.4	141	65.4
LNST của CĐ cty mẹ	61.2	73.4	141	65.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-83.9	-214	-311	200
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.8	-89.0	318	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	345	45.6	174	-300
Tiền đầu kỳ	160	390	132	313
Lưu chuyển tiền thuần	230	-258	181	-231
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	390	132	313	82.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,520	3,713	3,369	3,055
Tài sản ngắn hạn	1,489	3,494	3,164	2,859
Tiền và tương đương tiền	390	132	313	82.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	264	312	0	0
Phải thu ngắn hạn	404	492	567	740
Hàng tồn kho	424	2,422	2,176	1,955
Tài sản ngắn hạn khác	7.77	136	107	81.4
Tài sản dài hạn	30.4	219	205	196
Phải thu dài hạn	0.12	18.1	18.0	18.0
Tài sản cố định	7.96	20.3	17.7	15.6
Bất động sản đầu tư	19.5	17.1	14.7	12.3
Tài sản dở dang	1.62	2.22	0.71	0.71
Đầu tư tài chính dài hạn	0	146	146	146
Tài sản dài hạn khác	1.16	15.4	7.86	3.25
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	737	2,514	2,028	1,649
Nợ ngắn hạn	591	2,371	2,010	1,635
Vay và nợ thuê ngắn hạn	419	120	415	116
Phải trả người bán ngắn hạn	40.1	469	459	414
Nợ dài hạn	146	143	18.3	13.9
Vay và nợ thuê dài hạn	123	124	2.37	1.20
Nguồn vốn chủ sở hữu	783	1,199	1,340	1,406
Vốn chủ sở hữu	783	1,199	1,340	1,406
Vốn điều lệ	668	1,002	1,117	1,252
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0